

UBND TỈNH BẮC GIANG

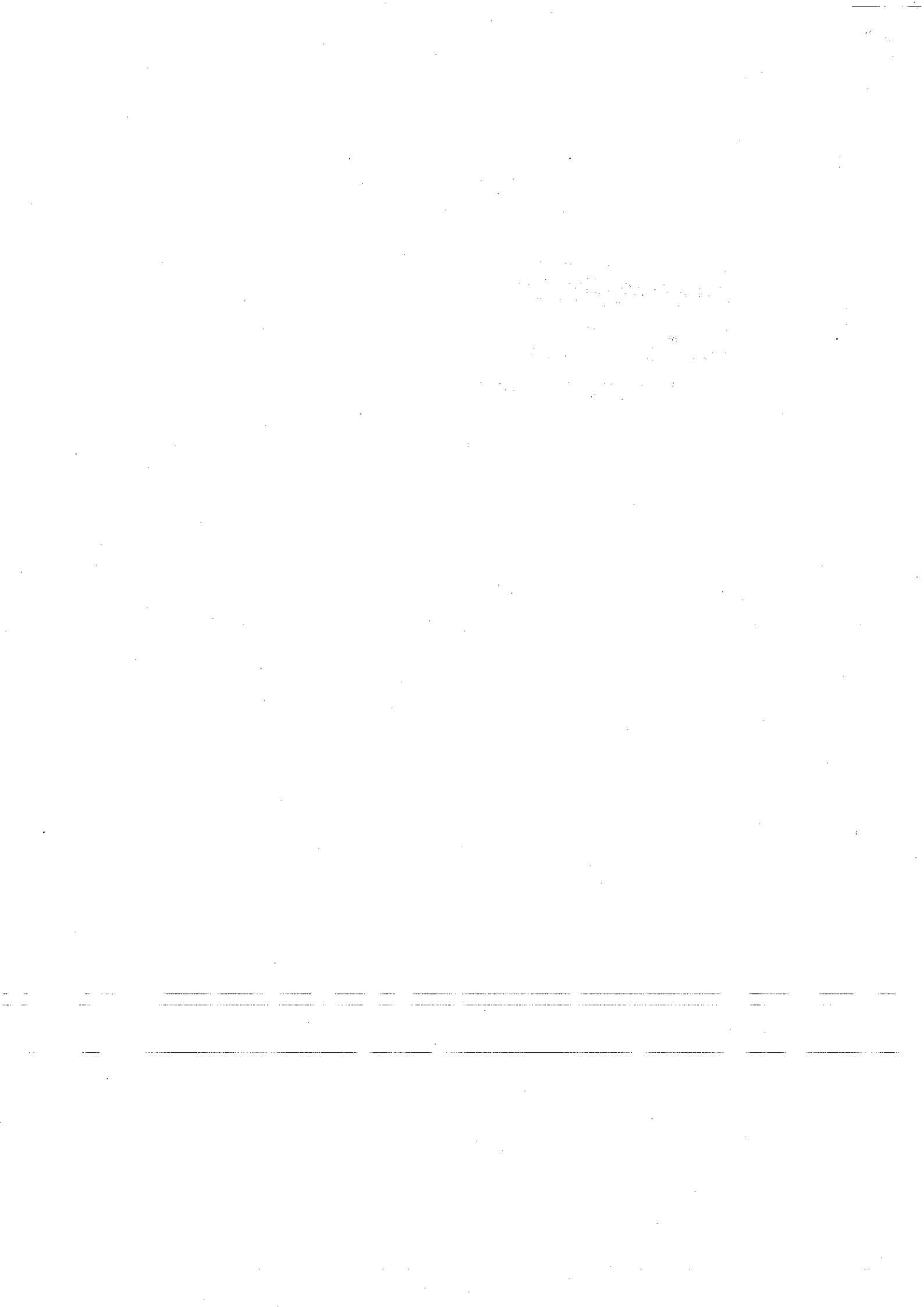
|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BẮC GIANG |                |
| Số: 456                       |                |
| ĐẾN                           | Ngày: 3/7/2017 |
| Chuyên: NF                    |                |

**TỜ TRÌNH**

**Ban hành Nghị quyết quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Trình tại kỳ họp thứ 3, HĐND tỉnh khóa XVIII)*

**Bắc Giang, tháng 6 năm 2017**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: *121* /TTr-UBND

*Bắc Giang, ngày 28 tháng 6 năm 2017*

## **TỜ TRÌNH**

**Ban hành Nghị quyết quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2015, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Ngày 24/12/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thay thế Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ (là căn cứ trực tiếp ban hành Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh). Tại Khoản 4, Điều 4, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định "...Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương...".

Thực tế hiện nay, việc áp dụng các mức thu đối với 15 loại khoáng sản theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh cơ bản phù hợp; có 04 loại cần điều chỉnh tăng mức thu để thực hiện tốt hơn công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

Như vậy, việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thay thế Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh là cần thiết, phù hợp với thực tế và quy định hiện hành.

### **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Mục đích:**

Nghị quyết ban hành nhằm thực hiện nghiêm quy định về mức thu, tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP; góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao ý thức, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh trong công tác bảo vệ môi trường.

#### **2. Quan điểm:**

Nghị quyết được xây dựng đảm bảo các nguyên tắc, trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL; tuân thủ quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP; phù hợp với điều kiện của tỉnh; kế thừa những nội dung còn phù hợp của Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh.

### III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng, gửi các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến tham gia. Dự thảo đã được Sở Tư pháp thẩm định; UBND tỉnh thông qua ngày 23/5/2017; Ngày 15/6/2017, dự thảo Nghị quyết đã được Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh tỉnh tổ chức thẩm tra; Ngày 26/6/2017, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã xem xét, cho ý kiến. Các ý kiến chỉ đạo, tham gia, thẩm định, thẩm tra đã được UBND tỉnh tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết.

### IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết được bố cục theo hình thức Nghị quyết quy định trực tiếp gồm ba Điều:

**1. Điều 1:** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Tại điều này, quy định danh mục thu phí bảo vệ môi trường đối với 19 loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh. Trong đó:

- Có 15 loại khoáng sản có mức thu giữ nguyên như mức thu quy định tại Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và bằng mức thu tối đa theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

- Có 4 loại khoáng sản có mức thu cao hơn mức thu quy định tại Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND, trong đó 01 loại (*Đá làm vật liệu xây dựng thông thường*) bằng mức trung bình và 03 loại (*Cao lanh; Sét chịu lửa; Khoáng sản không kim loại khác*) bằng mức thu tối đa theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

*(Có biểu so sánh kèm theo).*

**2. Điều 2:** Quy định tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Cụ thể, 100% khoản phí bảo vệ môi trường nộp vào ngân sách nhà nước và được điều tiết 50% ngân sách cấp huyện, 50% ngân sách cấp xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản (*giữ nguyên như quy định tỷ lệ điều tiết tại Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh*).

**3. Điều 3:** Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện và thời điểm thông qua, thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết.

### V. DỰ KIẾN SỐ THU NGÂN SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT

Do chủ yếu các nhóm loại khoáng sản giữ nguyên mức thu như cũ, 4 loại có mức thu cao hơn nhưng khối lượng khai thác không lớn (*Ví dụ: Đá làm vật liệu xây dựng 40.000m<sup>3</sup>/năm, Barit 10.000 tấn/năm*) nên dự kiến số phí thu được

tăng so với những năm trước không nhiều và ít ảnh hưởng tới hoạt động của các doanh nghiệp khai thác.

## VI. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN HĐND TỈNH

- Đề nghị nâng mức thu đối với (03 loại): Cao lanh; Sét chịu lửa; Khoáng sản không kim loại khác (barit) bằng mức tối đa tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Lý do: các loại khoáng sản này chủ yếu nằm trên khu vực đất nông nghiệp, vì vậy, việc khai thác các loại khoáng sản này sẽ ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, sản xuất nông nghiệp và hạ tầng giao thông.

- Đề nghị thu bằng mức bình quân theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ( $3.000 \text{ đồng/m}^3$ ) đối với Đá làm vật liệu xây dựng. Lý do: trên địa bàn tỉnh có 1 mỏ khai thác đã được cấp phép khai thác (tại huyện Sơn Động) với sản lượng khai thác thấp ( $40.000 \text{ m}^3/\text{năm}$ ) chủ yếu phục vụ nhu cầu tại địa bàn huyện, khu vực khai thác thuộc vùng sâu ít ảnh hưởng đến môi trường; nếu tăng quá cao sẽ làm cho sản phẩm đá của tỉnh khó cạnh tranh với các sản phẩm của địa phương lân cận.

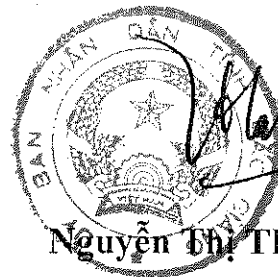
Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Gửi kèm theo Tờ trình này: (i) Dự thảo Nghị quyết; (ii) Bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị; (iii) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (iv) Các tài liệu có liên quan).

Nơi nhận:

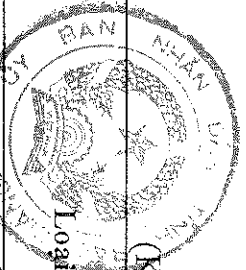
- Như trên;
- Các Đại biểu dự kỳ họp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh:
  - + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
  - + Lưu: VT, KT<sub>TG</sub>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà





**BIỂU SO SÁNH MỨC THU**

(Kèm theo Tờ trình số: **MM/TT-UBND** ngày **28/6/2017** của UBND tỉnh Bắc Giang)

| STT                                 | Loại khoáng sản   | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng)                                     |  |  | Ghi chú       |
|-------------------------------------|---|----------------|--|--|--|---------------|
|                                     |   |                | Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP                    | Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND                      | Mức thu đề xuất                                    |               |
| <b>I QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>  |   |                |  |  |  |               |
| 1                                   | Quặng sắt   | Tấn            | 40.000 - 60.000                                    | 60.000   | 60.000   |               |
| 2                                   | Quặng vàng  | Tấn            | 180.000 - 270.000                                  | 270.000  | 270.000  |               |
| 3                                   | Quặng chì   | Tấn            | 180.000 - 270.000                                  | 270.000  | 270.000  |               |
| 4                                   | Quặng kẽm   | Tấn            | 180.000 - 270.000                                  | 270.000  | 270.000  |               |
| 5                                   | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)  | Tấn            | 35.000 - 60.000                                    | 60.000   | 60.000   |               |
| 6                                   | Quặng khoáng sản kim loại khác  | Tấn            | 20.000 - 30.000                                    | 30.000   | 30.000   |               |
| <b>II KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b> |   |                |  |  |  |               |
| 1                                   | Sỏi, cuội, sạn  | m <sup>3</sup> | 4.000 - 6.000                                      | 6.000  | 6.000  |               |
| 2                                   | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường   | m <sup>3</sup> | 1.000 - 5.000                                      | 1.500  | 3.000  | Cao hơn NQ 10 |
| 3                                   | Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentonit và các loại khoáng chất khác) | Tấn            | 1.000 - 3.000                                      | 3.000  | 3.000  |               |
| 4                                   | Cát vàng  | m <sup>3</sup> | 3.000 - 5.000                                      | 5.000  | 5.000  |               |
| 5                                   | Các loại cát khác   | m <sup>3</sup> | 2.000 - 4.000                                      | 4.000  | 4.000  |               |
| 6                                   | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình   | m <sup>3</sup> | 1.000 - 2.000                                      | 2.000  | 2.000  |               |
| 7                                   | Đất sét, đất làm gạch, ngói   | m <sup>3</sup> | 1.500 - 2.000                                      | 2.000  | 2.000  |               |
| 8                                   | Đất làm cao lanh  | m <sup>3</sup> | 5.000 - 7.000                                      | 6.000  | 7.000  | Cao hơn NQ 10 |
| 9                                   | Các loại đất khác   | m <sup>3</sup> | 1.000 - 2.000                                      | 2.000  | 2.000  |               |
| 10                                  | Sét chịu lửa  | Tấn            | 20.000 - 30.000                                    | 20.000   | 30.000   | Cao hơn NQ 10 |
| 11                                  | Nước khoáng thiên nhiên   | m <sup>3</sup> | 2.000 - 3.000                                      | 3.000  | 3.000  |               |
| 12                                  | Than các loại   | Tấn            | 6.000 - 10.000                                     | 10.000   | 10.000   |               |
| 13                                  | Khoáng sản không kim loại khác  | Tấn            | 20.000 - 30.000                                    | 20.000   | 30.000   | Cao hơn NQ 10 |
| <b>III KHOÁNG SẢN TÂN THU</b>       |   |                |  |  |  |               |
|                                     |   |                | Bảng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng | Bảng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng | Bảng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng |               |







Số: 7/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2017

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 121 /TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ban kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo biểu mức phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 2.** Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được nộp 100% vào ngân sách nhà nước và được điều tiết 50% vào ngân sách cấp huyện và 50% vào ngân sách cấp xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

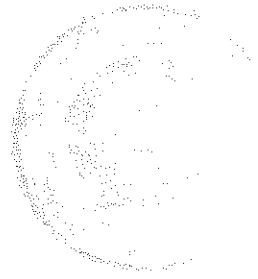
Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

#### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các huyện ủy, thành ủy trực thuộc Tỉnh ủy.
- TT.HU, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Hải**



**BIỂU MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2017/NQ-HĐND ngày /7/2017 của HĐND tỉnh)*

| STT        | Loại khoáng sản   | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng)                                     |
|------------|---|----------------|--|
| <b>I</b>   | <b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>  |                |  |
| 1          | Quặng sắt   | Tấn            | 60.000   |
| 2          | Quặng vàng  | Tấn            | 270.000  |
| 3          | Quặng chì   | Tấn            | 270.000  |
| 4          | Quặng kẽm   | Tấn            | 270.000  |
| 5          | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)  | Tấn            | 60.000   |
| 6          | Quặng khoáng sản kim loại khác  | Tấn            | 30.000   |
| <b>II</b>  | <b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>  |                |  |
| 1          | Sỏi, cuội, sạn  | m <sup>3</sup> | 6.000  |
| 2          | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường   | m <sup>3</sup> | 3.000  |
| 3          | Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác) | Tấn            | 3.000  |
| 4          | Cát vàng  | m <sup>3</sup> | 5.000  |
| 5          | Các loại cát khác   | m <sup>3</sup> | 4.000  |
| 6          | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình   | m <sup>3</sup> | 2.000  |
| 7          | Đất sét, đất làm gạch, ngói   | m <sup>3</sup> | 2.000  |
| 8          | Cao lanh  | m <sup>3</sup> | 7.000  |
| 9          | Các loại đất khác   | m <sup>3</sup> | 2.000  |
| 10         | Sét chịu lửa  | Tấn            | 30.000   |
| 11         | Nước khoáng thiên nhiên   | m <sup>3</sup> | 3.000  |
| 12         | Than các loại   | Tấn            | 10.000   |
| 13         | Khoáng sản không kim loại khác  | Tấn            | 30.000   |
| <b>III</b> | <b>KHOÁNG SẢN TẬN THU</b>   |                | Bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng |



Số: 39/BC-KTNS

Bắc Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2017

## BÁO CÁO

### Thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban kinh tế - ngân sách đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Qua thẩm tra, Ban kinh tế - ngân sách có ý kiến như sau:

#### 1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thời gian qua, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được thực hiện theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014. Ngày 24/12/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thay thế Nghị định số 12/2016/NĐ-CP. Tại Khoản 4, Điều 4, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định: "HĐND các tỉnh, thành phố quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương".

Do vậy, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là cần thiết, đúng thẩm quyền và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

#### 2. Về trình tự, thủ tục

Nội dung, thể thức dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; dự thảo nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến của các sở, ngành có liên quan và đã được UBND tỉnh thông qua.

#### 3. Về nội dung

Ban kinh tế - ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Các loại khoáng sản quy định trong dự thảo Nghị quyết phù hợp với thực tế phát sinh tại địa phương và mức thu không vượt quá quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ; cơ bản các loại khoáng sản vẫn giữ nguyên như mức thu tại Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh; mức tăng thu của 4 loại khoáng sản (*đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm cao lanh, sét chịu lửa, khoáng sản không kim loại khác*) không ảnh hưởng lớn tới hoạt động của các

doanh nghiệp khai thác .Tuy nhiên, Ban kinh tế - ngân sách đề nghị sửa đổi, bổ sung, làm rõ một số nội dung sau:

### 3.1. Về dự thảo Tờ trình

- Bổ sung giải trình về sự cần thiết và sự phù hợp với tình hình thực tế đối với việc giữ nguyên mức thu đối với 15 loại khoáng sản; tăng thu đối với 4 loại khoáng sản.

- Bổ sung văn bản tổng hợp giải trình ý kiến tham gia của các sở, ngành vào hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình kỳ họp theo Điều 124 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

### 3.2. Về dự thảo Nghị quyết

- Về tiêu đề Nghị quyết: Đề nghị sửa lại thành: “Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” cho phù hợp với nội hàm của Nghị quyết.

- Về hiệu lực của nghị quyết: đề nghị quy định từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 để thuận lợi cho quá trình chuẩn bị và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Ban kinh tế - ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

#### Bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng;
- [tailieuhoptinhuy@bacgiang.gov.vn](mailto:tailieuhoptinhuy@bacgiang.gov.vn).

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH  
KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



\* Vũ Văn Cường

Số: 89/BC-STP

Bắc Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2017

## BÁO CÁO

**Thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 646/STC-HCSN ngày 05/5/2017 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

### 1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng được nêu trong nội dung dự thảo Nghị quyết đã đảm bảo đầy đủ, bao quát nội dung dự thảo văn bản.

### 2. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật

#### 2.1. Về thẩm quyền ban hành

Việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và khoản 4 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

#### 2.2. Về nội dung

Nội dung dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

### 3. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo Nghị quyết cơ bản phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

### 4. Về điều kiện trình UBND tỉnh

Dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đề nghị Sở Tài chính hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:**

Lưu: VT, XD&KTrVB<sub>T.B</sub>(3).

**Bản điện tử:**

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở.



Đỗ Thị Việt Hà



Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2017

**BẢNG TỔNG HỢP**

**Ý kiến tham gia vào dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: - UBND tỉnh Bắc Giang,  
- Sở Tư pháp.

Sau khi gửi dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Sở Tài chính đã nhận được 6 ý kiến tham gia. Trong đó, có 4 ý kiến nhất trí với dự thảo; có 2 ý kiến tham gia sửa đổi, bổ sung một số nội dung cụ thể. Sở Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình như sau:

**1. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường**

Đề nghị mức thu "Đá làm vật liệu xây dựng thông thường" là 3.000 đồng/m<sup>3</sup> do hiện nay trên địa bàn tỉnh chỉ có mỏ đá ở vùng sâu, khai thác không ảnh hưởng lớn đến môi trường; trong khi đó, chi phí đầu tư lớn, khai thác khó khăn.

*Nội dung này Sở Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung vào dự thảo Nghị quyết.*

**2. Ý kiến tham gia của Sở Tư pháp**

- Điều 1, quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo "biểu khung mức phí..."; trong khi đó tại tiêu đề biểu ban hành kèm theo là "Biểu mức thu"; do đó, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa đảm bảo tính thống nhất giữa các quy định trong dự thảo văn bản QPPL.

- Đề nghị bổ sung việc đánh số thứ tự dự thảo văn bản theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

*Các nội dung trên, Sở Tài chính đã tiếp thu và chỉnh sửa vào dự thảo Nghị quyết.*

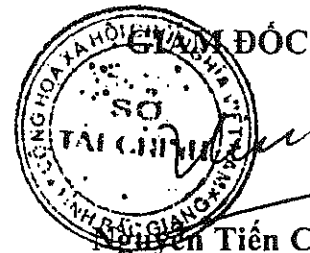
Trên đây là tổng hợp ý kiến và các nội dung giải trình của Sở Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Bản điện tử:

- GD, PGD Sở./.





**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 164/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng chịu phí**

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu, phương pháp tính, kê khai, nộp phí và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 3. Tổ chức thu phí**

Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

**Chương II**  
**MỨC PHÍ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH, KÊ KHAI, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ**  
**DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

**Điều 4. Mức phí**

1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô: 100.000 đồng/tấn; đối với khí thiên nhiên, khí than: 50 đồng/m<sup>3</sup>. Riêng khí thiên nhiên thu được trong quá trình khai thác dầu thô (khí đồng hành): 35 đồng/m<sup>3</sup>.

2. Khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản khác theo Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Căn cứ mức phí quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

**Điều 5. Phương pháp tính phí**

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau:

$$F = [(Q1 \times f1) + (Q2 \times f2)] \times K$$

Trong đó:

- F là số phí bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ;
- Q1 là số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m<sup>3</sup>);
- Q2 là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m<sup>3</sup>);
- f1 là mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra: 200 đồng/m<sup>3</sup>;
- f2 là mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m<sup>3</sup>);
- K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó:
  - + Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông): K = 1,1;
  - + Khai thác hầm lò và các hình thức khai thác khác (khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên và các trường hợp còn lại): K = 1.

2. Đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong quá trình khai thác than, không thu phí đến hết năm 2017.

3. Số lượng đất đá bốc xúc thải ra (Q1) trong kỳ nộp phí được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc căn cứ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Số phí phải nộp đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra phát sinh trong kỳ nộp phí căn cứ vào khối lượng đất đá bốc xúc tính trên khối lượng (tấn hoặc m<sup>3</sup>) quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ.

Trường hợp trong tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan không có thông tin về số lượng đất đá bốc xúc thải ra thì việc kê khai, nộp phí căn cứ vào số lượng đất đá bốc xúc thực tế thải ra trong kỳ.

4. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2). Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

5. Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thuộc loại khoáng sản được cấp phép thì người nộp phí phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với quặng khoáng sản (Q2) theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2 Mục II Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này.



7. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó và trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đó.

#### **Điều 6. Kế khai, nộp phí**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên. Trường hợp trong tháng không phát sinh phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, người nộp phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai nộp phí với cơ quan Thuế. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản. Thời hạn kê khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là loại khai theo tháng và quyết toán năm. Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai quyết toán năm và khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp người nộp phí thuộc diện bị ấn định số phí phải nộp, thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

4. Địa điểm kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than là Cục thuế địa phương nơi người nộp phí đặt văn phòng điều hành chính.

5. Đồng tiền nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là đồng Việt Nam.

6. Ngoài các quy định trên, việc khai phí, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế.

#### **Điều 7. Các trường hợp được áp dụng mức phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu**

1. Các trường hợp sau đây được áp dụng mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu.

a) Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ;

b) Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản.

c) Các trường hợp khác không thuộc quy định tại các điểm a và b khoản này thì không được áp dụng theo mức phí đối với khai thác khoáng sản tận thu.

2. Cách tính phí đối với khai thác khoáng sản tận thu được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

**Điều 8. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật bảo vệ môi trường và Luật ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

d) Nơi có hoạt động khai thác khoáng sản quy định tại khoản này là nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và Luật ngân sách nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí sử dụng nguồn phí bảo vệ môi trường thu được cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Chậm nhất là trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, cơ quan thu phí bảo vệ môi trường có trách nhiệm thông tin công khai: Số lượng khoáng sản khai thác, số lượng đất đá bóc xúc thải ra, số phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mà doanh nghiệp đã nộp của năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo địa phương, đài phát thanh địa phương, đài truyền hình địa phương, trang thông tin điện tử của cơ quan thu phí và các hình thức phù hợp khác để người dân được biết.

### Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành mức phí mới thì thu theo mức phí đang thực hiện tại địa phương.

#### Điều 10. Tổ chức thực hiện

##### 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này. Chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương.

b) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin, tài liệu về các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản tại địa phương cho cơ quan thuế và phối hợp với cơ quan thuế quản lý chặt chẽ các đối tượng nộp phí theo quy định tại Nghị định này.

c) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan thuế công khai tình hình thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn.

##### 2. Cơ quan Thuế địa phương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đăng ký, kê khai, nộp phí theo quy định.

b) Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Áp dụng số phí bảo vệ môi trường phải nộp theo quy định trong trường hợp đối tượng nộp phí chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hoá đơn, sổ kế toán.

c) Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

d) Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác khoáng sản và đối tượng khác cung cấp theo quy định.

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường ở địa phương tổ chức quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này và quy định của Luật quản lý thuế.



### Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP, BICN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b). 20/1/15

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



**TRÌNH MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP  
24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ)

| STT       | Loại khoáng sản   | Đơn vị tính    | Mức thu tối thiểu (đồng) | Mức thu tối đa (đồng) |
|-----------|---|----------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>  |                |                          |                       |
| 1         | Quặng sắt   | Tấn            | 40.000                   | 60.000                |
| 2         | Quặng mangan  | Tấn            | 30.000                   | 50.000                |
| 3         | Quặng ti-tan (titan)  | Tấn            | 50.000                   | 70.000                |
| 4         | Quặng vàng  | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 5         | Quặng đất hiếm  | Tấn            | 40.000                   | 60.000                |
| 6         | Quặng bạch kim  | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 7         | Quặng bạc, Quặng thiếc  | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 8         | Quặng von-phô-ram (wolfram),<br>Quặng ăng-ti-moan (antimoon)  | Tấn            | 30.000                   | 50.000                |
| 9         | Quặng chì, Quặng kẽm  | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 10        | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (boxite)   | Tấn            | 10.000                   | 30.000                |
| 11        | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)  | Tấn            | 35.000                   | 60.000                |
| 12        | Quặng cromit  | Tấn            | 40.000                   | 60.000                |
| 13        | Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)   | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 14        | Quặng khoáng sản kim loại khác  | Tấn            | 20.000                   | 30.000                |
| <b>II</b> | <b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>  |                |                          |                       |
| 1         | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)   | m <sup>3</sup> | 50.000                   | 70.000                |
| 2         | Đá Block  | m <sup>3</sup> | 60.000                   | 90.000                |
| 3         | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-ri-n (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít | Tấn            | 50.000                   | 70.000                |

|    |   |                |        |        |
|----|---|----------------|--------|--------|
|    | (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)   |                |        |        |
| 4  | Sỏi, cuội, sạn  | m <sup>3</sup> | 4.000  | 6.000  |
| 5  | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường   | m <sup>3</sup> | 1.000  | 5.000  |
| 6  | Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác) | Tấn            | 1.000  | 3.000  |
| 7  | Cát vàng  | m <sup>3</sup> | 3.000  | 5.000  |
| 8  | Cát trắng   | m <sup>3</sup> | 5.000  | 7.000  |
| 9  | Các loại cát khác   | m <sup>3</sup> | 2.000  | 4.000  |
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình   | m <sup>3</sup> | 1.000  | 2.000  |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói   | m <sup>3</sup> | 1.500  | 2.000  |
| 12 | Đất làm thạch cao   | m <sup>3</sup> | 2.000  | 3.000  |
| 13 | Cao lanh, phen-sơ-phát (fenspat)  | m <sup>3</sup> | 5.000  | 7.000  |
| 14 | Các loại đất khác   | m <sup>3</sup> | 1.000  | 2.000  |
| 15 | Sét chịu lửa  | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 16 | Đô-lômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit   | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 17 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật  | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 18 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)   | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 19 | Nước khoáng thiên nhiên   | m <sup>3</sup> | 2.000  | 3.000  |
| 20 | A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit   | Tấn            | 3.000  | 5.000  |
| 21 | Than các loại   | Tấn            | 6.000  | 10.000 |
| 22 | Khoáng sản không kim loại khác  | Tấn            | 20.000 | 30.000 |

1.500 kg

6.000 (NR)

20.000 / m<sup>3</sup>

(than m. t. x. i)

20 m<sup>3</sup>

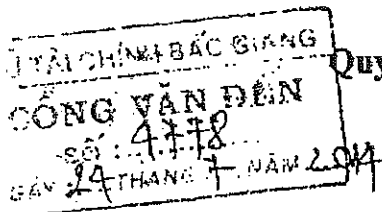


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2014/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2014



### NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí, lệ phí  
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG  
KHOẢ XVII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 91/TT-UBND ngày 02/7/2014 về mức thu và tỷ lệ điều tiết các loại phí trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh,

### QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/8/2014. Các loại phí, lệ phí không quy định trong Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND ngày 19/7/2007; Nghị quyết số 20/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007; Nghị quyết số 14/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009; Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày

15/7/2010; Nghị quyết số 29/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010; Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.**

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua./.

*Nơi nhận:*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - XH tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH-TT.

*Bản điện tử:*

- Lãnh đạo, Chuyên viên Văn phòng.



**Thân Văn Khoa**

| Số TT | Danh mục phí, lệ phí   | Đơn vị tính         | Mức thu                         | Tỷ lệ điều tiết (%) |               | Ghi chú                                   |
|-------|--|---------------------|---------------------------------|---------------------|---------------|---|
|       |  |                     |                                 | NS NN               | Để lại đơn vị |   |
| 22    | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản                         |                     |                                 |                     |               | Cơ quan thuế thu: NS huyện 50%, NS xã 50% |
|       | <b>Khoáng sản không kim loại</b>   |                     |                                 |                     |               |   |
|       | - Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                    | Đồng/tấn            | 1.500                           | 100                 |               |   |
|       | - Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)            | Đồng/tấn            | 3.000                           | 100                 |               |   |
|       | - Sỏi, cuội, sạn   | Đồng/m <sup>3</sup> | 6.000                           | 100                 |               |   |
|       | - Cát vàng   | Đồng/m <sup>3</sup> | 5.000                           | 100                 |               |   |
|       | - Các loại cát khác  | Đồng/m <sup>3</sup> | 4.000                           | 100                 |               |   |
|       | - Đất khai thác để sản lập, xây dựng công trình                            | Đồng/m <sup>3</sup> | 2.000                           | 100                 |               |   |
|       | - Đất sét làm gạch, ngói   | Đồng/m <sup>3</sup> | 2.000                           | 100                 |               |   |
|       | - Đất làm cao lanh   | Đồng/m <sup>3</sup> | 6.000                           | 100                 |               |   |
|       | - Các loại đất khác  | Đồng/m <sup>3</sup> | 2.000                           | 100                 |               |   |
|       | - Sét chịu lửa   | Đồng/m <sup>3</sup> | 20.000                          | 100                 |               |   |
|       | - Than an-tra-xít (hầm lò)   | Đồng/tấn            | 10.000                          | 100                 |               |   |
|       | + Riêng than của mỏ Đồng Ri khai thác công nghiệp phục vụ cho nhà máy điện | Đồng/tấn            | 10.000                          | 100                 |               |   |
|       | - Than an-tra-xít (lộ thiên)   | Đồng/tấn            | 10.000                          | 100                 |               |   |
|       | + Riêng than của mỏ Đồng Ri khai thác công nghiệp phục vụ cho nhà máy điện | Đồng/tấn            | 10.000                          | 100                 |               |   |
|       | - Than nâu, than mỡ  | Đồng/tấn            | 10.000                          | 100                 |               |   |
|       | - Than khác  | Đồng/tấn            | 10.000                          | 100                 |               |   |
|       | - Khoáng sản không kim loại khác   | Đồng/tấn            | 20.000                          | 100                 |               |   |
|       | - Các loại khoáng sản tận thu  | Đồng/tấn            | 60% mức thu tương ứng từng loại | 100                 |               |   |
|       | Nước khoáng thiên nhiên  | Đồng/m <sup>3</sup> | 3.000                           | 100                 |               |   |
|       | <b>Quặng khoáng sản kim loại:</b>  |                     |                                 |                     |               |   |
|       | - Quặng sắt  | Đồng/tấn            | 60.000                          | 100                 |               |   |
|       | - Quặng vàng   | Đồng/tấn            | 270.000                         | 100                 |               |   |
|       | - Quặng chì  | Đồng/tấn            | 270.000                         | 100                 |               |   |
|       | - Quặng kẽm  | Đồng/tấn            | 270.000                         | 100                 |               |   |
|       | - Quặng đồng   | Đồng/tấn            | 60.000                          | 100                 |               |   |
|       | - Quặng khoáng sản kim loại khác   | Đồng/tấn            | 30.000                          | 100                 |               |   |

Giao UBND tỉnh có quy định riêng về phương thức tổ chức thu đối với đất sét làm gạch, ngói

